

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học:	Năm học: 2021-2022
Trường:	TH Lê Đình Chinh

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1					Lớp 2				
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật
I. Kết quả học tập												
1. Tiếng Việt	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Hoàn thành tốt		238	126	58	37	16		112	60	27	15	1
Hoàn thành		59	17	7	2	2		42	25	8	5	1
Chưa hoàn thành		7	4	4	1	1	1	3	3	1	1	2
2. Toán	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Hoàn thành tốt		247	126	60	36	17		121	63	27	16	3
Hoàn thành		57	21	9	4	2	1	36	25	9	5	1
Chưa hoàn thành												
3. Đạo đức	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Hoàn thành tốt		269	138	65	39	18		131	73	27	14	
Hoàn thành		35	9	4	1	1	1	26	15	9	7	4
Chưa hoàn thành												
4. Tự nhiên và Xã hội	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Hoàn thành tốt		257	132	61	35	16		125	67	27	14	
Hoàn thành		47	15	8	5	3	1	32	21	9	7	4
Chưa hoàn thành												
5. Nghệ thuật (Âm nhạc)	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Hoàn thành tốt		257	126	60	37	18		131	75	30	18	1
Hoàn thành		47	21	9	3	1	1	26	13	6	3	3
Chưa hoàn thành												
6. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Hoàn thành tốt		259	133	63	36	17		126	69	28	15	
Hoàn thành		45	14	6	4	2	1	31	19	8	6	4
Chưa hoàn thành												
7. Hoạt động trải nghiệm	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Hoàn thành tốt		262	135	62	36	17		127	68	29	15	
Hoàn thành		42	12	7	4	2	1	30	20	7	6	4

Chưa hoàn thành												
8. Giáo dục thể chất	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Hoàn thành tốt		304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Hoàn thành												
Chưa hoàn thành												
9. Ngoại ngữ	304	62						62	34	11	4	
Hoàn thành tốt		57						57	33	9	4	
Hoàn thành		5						5	1	2		
Chưa hoàn thành												
10. Tiếng dân tộc												
Hoàn thành tốt												
Hoàn thành												
Chưa hoàn thành												
II. Năng lực cốt lõi												
Năng lực chung												
Tự chủ và tự học	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Tốt		265	127	59	35	17		138	79	32	19	1
Đạt		38	19	9	5	2		19	9	4	2	3
Cần cố gắng		1	1	1			1					
Giao tiếp và hợp tác	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Tốt		272	135	63	36	18		137	80	32	19	1
Đạt		32	12	6	4	1	1	20	8	4	2	3
Cần cố gắng												
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Tốt		263	128	58	34	16		135	78	31	19	1
Đạt		38	16	8	5	2	1	22	10	5	2	3
Cần cố gắng		3	3	3	1	1						
Năng lực đặc thù												
Ngôn ngữ	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Tốt		264	129	60	35	16		135	77	33	19	1
Đạt		40	18	9	5	3	1	22	11	3	2	3
Cần cố gắng												
Tính toán	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Tốt		257	130	60	36	17		127	69	27	15	
Đạt		47	17	9	4	2	1	30	19	9	6	4
Cần cố gắng												
Khoa học	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	1

Tốt		261	130	60	35	16		131	73	29	16	
Đạt		43	17	9	5	3	1	26	15	7	5	4
Cần cố gắng												
Thăm mĩ	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Tốt		268	137	66	37	17		131	72	29	15	
Đạt		36	10	3	3	2	1	26	16	7	6	4
Cần cố gắng												
Thể chất	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Tốt		278	144	68	38	19		134	74	30	16	
Đạt		26	3	1	2		1	23	14	6	5	4
Cần cố gắng												
III. Phẩm chất chủ yếu												
Yêu nước	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Tốt		281	146	68	40	19		135	74	30	16	2
Đạt		23	1	1			1	22	14	6	5	2
Cần cố gắng												
Nhân ái	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Tốt		281	146	68	40	19		135	74	31	17	2
Đạt		23	1	1			1	22	14	5	4	2
Cần cố gắng												
Chăm chỉ	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Tốt		257	126	60	35	17		131	72	29	16	2
Đạt		46	20	8	5	2		26	16	7	5	2
Cần cố gắng		1	1	1			1					
Trung thực	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Tốt		277	146	68	40	19		131	71	31	17	2
Đạt		27	1	1			1	26	17	5	4	2
Cần cố gắng												
Trách nhiệm	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
Tốt		262	127	60	35	17		135	75	31	17	2
Đạt		42	20	9	5	2	1	22	13	5	4	2
Cần cố gắng												
IV. Đánh giá KQGD	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
- Hoàn thành xuất		207	111	57	31	16		96	52	23	13	
- Hoàn thành tốt☐		3	2		1			1	1			
- Hoàn thành		87	30	8	7	2		57	32	12	7	2
- Chưa hoàn thành☐		7	4	4	1	1	1	3	3	1	1	2

V. Khen thưởng		209	112	57	31	16		97	52	23	13	
- Giấy khen cấp trường		207	111	57	31	16		96	52	23	13	
- Giấy khen cấp trên		2	1					1				
VI. HSDT được trợ giảng												
VII. HS.K.Tật		5	1	1			1	4	2	1	1	4
VIII. HS bỏ học kỳ II												
+ Hoàn cảnh GDKK												
+ KK trong học tập												
+ Xa trường, đi lại K.khăn												
+ Thiên tai, dịch bệnh												
+ Nguyên nhân khác												
IX. Chương trình lớp học □	304	304	147	69	40	19	1	157	88	36	21	4
- Hoàn thành	297	297	143	65	39	18		154	85	35	20	2
- Chưa hoàn thành□	7	7	4	4	1	1	1	3	3	1	1	2